

## THỬ GỢI LÊN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TƯƠNG LAI\*

Dân số và sự phát triển kinh tế xã hội có mối liên quan chặt chẽ với nhau, tác động trực tiếp đến nhau. Không thể giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội nếu không giải quyết vấn đề dân số, một vấn đề xã hội bức xúc, có nguy cơ làm phá sản mọi chiến lược và kế hoạch kinh tế - xã hội. Đồng thời, vấn đề dân số chỉ có thể giải quyết một cách cơ bản khi đặt nó trong tổng thể những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội. Quy luật phát triển dân số bao hàm trong bản thân nó những nội dung kinh tế, văn hóa, xã hội. Quá trình phát triển dân số nước ta đã trải qua hai giai đoạn và đã có nhiều dấu hiệu bước vào giai đoạn ba, giai đoạn của sự giảm dần nhịp độ tăng dân số xét về tổng thể của một chu trình (từ năm 1980 đến nay, mặc dù phụ nữ bước vào tuổi sinh đẻ tăng lên, tỷ lệ chết ổn định, tỷ lệ sinh và tỷ lệ tăng dân số giảm dần là kết quả biến đổi của chỉ tiêu tổng tỷ suất sinh (total fertility rate - TFR) của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm từ 4,85 con năm 1979 xuống đến 4 con năm 1989). Tuy nhiên trong những năm trước mắt áp lực dân số vẫn trĩu nặng trên vai các nhà hoạch định chiến lược kinh tế - xã hội. áp lực dân số ấy trước hết tác động vào khu vực sản xuất nông nghiệp, nơi chiếm đến 80% dân số của cả nước và cũng là nơi có tỷ lệ phát triển dân số cao hơn hẳn ở các vùng đô thị và công nghiệp.

Bởi vậy, cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình để giảm tỷ lệ gia tăng dân số, làm thế nào để đến năm 2000 đạt được mức 1,8% trước hết phải hướng vào nông thôn, đặc biệt là nông thôn đồng bằng. Quy mô gia đình nhỏ, ít con phải là mục tiêu hướng tới của một định hướng xã hội. Chính vì thế, vấn đề gia đình phải được đặt ra nghiên cứu gắn liền với vấn đề dân số và sự phát triển nông thôn. Trên ý nghĩa đó mà *gia đình, dân số và phát triển nông thôn* cần được đặt ra trong một cuộc nghiên cứu tổng hợp mà đề tài nghiên cứu về sự biến đổi cấu trúc và chức năng của gia đình ảnh hưởng đến mức sinh trong bối cảnh đổi mới về kinh tế - xã hội mà Viện Xã hội học tiến hành trong thời gian vừa qua là một cố gắng theo hướng đó.

Quy mô cuộc nghiên cứu được mở ra khá rộng trong phạm vi cả nước theo phương pháp chọn mẫu đại diện cho cả ba vùng: Bắc (xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây); Trung (xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng) và Nam (xã Thân Cựu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) với 1200 hộ gia đình nông nghiệp. Sau đó, cũng tại các khu vực trên cuộc nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu sâu. .

Kết quả xử lý cho phép phác thảo bức tranh về gia đình và dân số trong định hướng phát triển nông thôn mà chúng tôi cố gắng gợi lên dưới đây mong góp một vài ý tưởng giúp vào việc kiến tạo một chiến lược phát triển mà các nhà hoạch định chính sách đang suy ngẫm và soạn thảo.

Những đặc trưng chung nhất của các nước đang phát triển là tình trạng nhu cầu tiêu dùng cao, thừa lao động, thiếu việc làm, thiếu vốn đầu tư, do đó hạn chế khả năng khai thác các nguồn tiềm lực hiện có của bản thân. Trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế tiểu nông lạc hậu với những hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội do chiến tranh để lại, những đặc trưng này càng nổi lên gay gắt ở nước ta.

Trên con đường phát triển của mình, các nước thế giới thứ ba đã áp dụng những biện pháp chiến lược khác nhau để phá vỡ tình thế bế tắc, tạo ra nhịp độ phát triển nhanh cho các quá trình kinh tế - xã hội. Một trong những biện pháp phổ biến đối với nhiều nước đang phát triển trong những thập kỷ qua, nói riêng là các nước ASEAN, là dựa vào việc vay vốn nước ngoài để đầu tư phát triển công nghiệp khai thác, chế biến, gia công lắp ráp, công nghiệp hàng tiêu dùng, cũng như phát triển nông nghiệp thâm canh thông qua *cách mạng xanh* và *cách mạng trắng*. Bên cạnh đó là việc ban hành và thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình với

---

\* Giáo sư, Viện trưởng Viện Xã hội học

những biện pháp đôi khi là gay gắt để giảm nhanh mức sinh.

Trong điều kiện bị bao vây kinh tế và cấm vận, khả năng dựa vào vốn đầu tư của nước ngoài rất hạn chế, trước mắt nước ta phải thoát ra khỏi tình trạng này chủ yếu bằng con đường tự vận động, mà trọng tâm là phát triển nông nghiệp và nông thôn trên cơ sở ba chương trình kinh tế lớn mà Đại hội VI của Đảng đã đề ra. Nếu lưu ý rằng hiện nay hơn 80% dân cư nước ta sinh sống ở nông thôn và 314 dân số tập trung ở khu vực đồng bằng (chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ đất nước)<sup>1</sup> thì có thể thấy việc giải quyết những vấn đề phát triển nông thôn đồng bằng có ý nghĩa to lớn như thế này đối với quá trình tiến bộ chung của cả nước. Thực tế phát triển vài năm gần đây của nông nghiệp và nông thôn sau tác động của chính sách khoán hộ và đổi mới kinh tế đã khẳng định ý nghĩa này. Chẳng hạn, việc giải phóng lực lượng sản xuất ở nông thôn khi chuyển từ cơ chế kinh tế hợp tác xã sang kinh tế hộ gia đình đã không chỉ làm cho hàng triệu nông dân nhanh chóng có đời sống ổn định, đủ ăn về cơ bản, bắt đầu phá vỡ tính khép kín của nông thôn và nông nghiệp truyền thống, mà còn góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống chung của nhân dân và có thể vươn lên xuất khẩu gạo, đó là một thành tựu đáng khích lệ.

Tuy nhiên, sau bước đột phá mạnh mẽ ấy, cho đến nay các quá trình phát triển đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn dường như đang dừng lại. Có nhiều nguyên nhân. Một trong số những nguyên nhân chủ yếu có lẽ phải tìm trong việc giải quyết các mối quan hệ qua lại giữa vấn đề gia đình - dân số và phát triển mà bản báo cáo này tập trung cố gắng lý giải.

Các hoạt động dân số ở nước ta đã được thực hiện nhiều năm qua. Nhưng bên cạnh những kết quả cụ thể đáng mừng thì mục tiêu giảm nhanh tỷ lệ tăng dân số đã không đạt được như mong muốn. Không thể giải quyết những vấn đề phát triển nông thôn nếu không giải quyết những vấn đề gia đình và dân số. Ngược lại, không thể giải quyết triệt để những vấn đề gia đình và dân số nếu chưa tạo ra những động lực cần thiết cho phát triển nông thôn về kinh tế và xã hội như đã nói ở trên.

Hiện nhiên là đã đến lúc phải tìm ra những giải pháp chiến lược để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này, không chỉ vì mục đích phát triển của nông nghiệp và nông thôn, mà còn vì sự phát triển chung của nền kinh tế quốc dân.

Khi tổ chức cuộc nghiên cứu về gia đình và sinh đẻ (FFS) nhằm nhận dạng hiện trạng những vấn đề gia đình, dân số và phát triển nông thôn, chúng tôi cũng muốn hướng vào mục tiêu phát triển ấy để góp phần khiêm tốn có thể đạt được là gợi lên một số ý tưởng gắn liền với một số dự báo.

Cuộc nghiên cứu về gia đình và sinh đẻ được thực hiện năm 1990 ở ba xã lựa chọn: xã Thân Cựu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, một mẫu đại diện cho đồng bằng sông Cửu Long; xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, mẫu đại diện cho đồng bằng ven biển miền Trung và xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, mẫu đại diện cho đồng bằng Bắc Bộ. Số hộ được nghiên cứu ở mỗi xã là 400. Bên cạnh đó đã điều tra tất cả số phụ nữ ở độ tuổi 15-49 thuộc thành viên các hộ này. Tổng số bảng hỏi về gia đình và phụ nữ đã thực hiện là khoảng 3000 Số liệu đã được xử lý bằng máy vi tính.

Trên cơ sở những kết quả thu được, chúng tôi thử phác họa hiện trạng của các vấn đề gia đình, dân số và phát triển nông thôn ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

## 1. GIA ĐÌNH NÔNG DÂN - BƯỚC QUÁ ĐỘ TỪ TRUYỀN THỐNG SANG HIỆN ĐẠI.

Gia đình là một thiết chế xã hội xuất hiện rất sớm và bền vững của xã hội loài người. Nếu như các hình thức cộng đồng khác nhau từ xa xưa đã lần lượt tan rã và tiêu vong trong quá trình phát triển lịch sử, trong đó kể cả các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, từ sau khi xuất hiện nhà nước cho đến nay, thì gia đình, mặc dù cũng trải qua những biến đổi tiến hóa căn bản, vẫn tồn tại như là cộng đồng huyết thống đặc biệt trong mọi xã hội con người.

Sự bền vững của thiết chế gia đình trong tiến trình phát triển lịch sử lâu dài có lẽ trước hết là do tính bền vững của những nhu cầu cơ bản của xã hội, được bảo đảm qua việc thực hiện các chức năng gia đình Vì vậy,

<sup>1</sup> Việt Nam - con số và sự kiện, 1945-1989, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1990, trang 20.

trong những điều kiện nhất định của sự tồn tại xã hội, để đáp ứng những nhu cầu của xã hội và của chính mình, gia đình cũng phải luôn luôn thích nghi với những điều kiện hiện thực trong quá trình thực hiện các chức năng. Nói cách khác, bản chất của các chức năng xã hội cơ bản của gia đình thì không thay đổi, nhưng một số nội dung và phương thức thực hiện thì luôn luôn thay đổi để phù hợp với các yếu tố và điều kiện khách quan của môi trường xã hội. Như vậy, vấn đề căn bản cho phép đánh giá những yếu tố tiến bộ của thiết chế gia đình phải là ở chỗ nó đã thích nghi như thế nào với hiện thực xã hội qua việc thay đổi phương thức thực hiện những chức năng căn bản của mình. Hơn nữa, điều này không chỉ được xem xét trên quy mô chung của một cộng đồng xã hội nhất định, mà còn cả trên quy mô cục bộ với những yếu tố đặc thù. Thêm vào đó, sự vận động của thiết chế gia đình cũng cần được xem xét, và cô lẽ là trước hết, cả ở khía cạnh ý thức và định hướng giá trị. Xin nêu một thí dụ, chẳng hạn, hiện tượng hạt nhân hóa gia đình đâu phải chỉ mới xảy ra gần đây. Từ xa xưa, trong các gia đình Việt Nam, dù muốn hay không, sau khi dựng vợ gả chồng cho con cái, bố mẹ chỉ có thể sống chung với một trong các con của họ. Nếu lưu ý đến tình trạng đông con trước đây thì dễ thấy rằng các gia đình hạt nhân luôn chiếm tỷ lệ đa số, vẫn là phổ biến nhất. Tuy nhiên, do nhu cầu của tình cảm huyết thống, trong ý thức người ta vẫn mong muốn sự sum vầy cộng đồng nhiều thế hệ. Sự tồn tại "tam, tứ ngũ đại đồng đường" được coi là tốt phúc. Nhưng mặt khác, có lẽ từ những điều kiện khách quan của một nền tiểu nông canh tác lúa nước cũng đã hình thành ý tưởng cần phải gây dựng cho con cái ở riêng để tạo điều kiện tự lập sớm. Sự mâu thuẫn ngay trong ước vọng này của các gia đình có thể giải thích cho hiện tượng tâm lý phổ biến: người ta mong muốn con cái sống gần gũi nhau, dù là đã lập gia đình và tách hộ riêng.

Trong thực tế có rất nhiều gia đình đạt tới trình độ phát triển cao hơn mức chung lại là các gia đình đa thế hệ.

Theo quan điểm này, trong cuộc nghiên cứu, chúng tôi tìm hiểu một số nét biến đổi thích ứng của gia đình với những điều kiện mới ở nông thôn hiện nay.

### 1. Những nét đặc thù của gia đình nông dân truyền thống ở nông thôn đồng bằng.

Tổ chức gia đình nông dân như là đơn vị kinh tế tiểu nông trồng lúa nước ở đồng bằng nước ta là hình thức truyền thống từ lâu đời. Trải qua hàng nghìn năm, hệ thống gia đình truyền thống này đã hình thành và phát triển dưới ảnh hưởng ít nhất là ba yếu tố căn bản.

*Thứ nhất* : truyền thống sản xuất lúa nước trong điều kiện tự nhiên và dân cư khu vực đồng bằng đã dẫn đến sự hình thành các đơn vị sản xuất nhỏ, manh mún, tự cung tự cấp. Có thể nhận ra điều này, chẳng hạn, qua một vài con số về phân bố và đặc điểm sử dụng đất đai. Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, thực dân và địa chủ chỉ chiếm 3,07% tổng số hộ nông thôn, nhưng đã chiếm 52,1% diện tích đất canh tác. Trong điều kiện sản xuất nhỏ, lạc hậu, hơn một nửa tổng diện tích canh tác này không được sử dụng trên quy mô sản xuất lớn, tập trung, mà chủ yếu được phát canh cho hàng triệu gia đình nông dân không có đất - họ chiếm 59,2% tổng số hộ nông dân. Số gia đình có đất ở nông thôn chiếm 37,8% tổng số hộ với 36,0% tổng diện tích đất canh tác, nghĩa là ruộng đất cũng phân tán nhỏ<sup>2</sup>. Có thể nói, chính những điều kiện tiểu nông manh mún canh tác lúa nước đã là một trong những yếu tố vật chất hình thành nên định hướng phát triển theo quan niệm gây dựng cơ ngơi tự lập cho con. Vì vậy, việc làm nhà và chia cắt ruộng đất cho con cái ở riêng sau khi kết hôn là hiện tượng phổ biến trong lịch sử nông thôn nước ta. Những gia đình lớn, nhiều thế hệ sống chung, canh tác chung chỉ chiếm tỷ lệ không lớn do có những điều kiện vật chất ưu thế. Cho nên, nếu như do thói quen mà quan niệm rằng gia đình lớn, đa thế hệ là gia đình truyền thống ở nông thôn nước ta thì e rằng chưa chính xác. Có lẽ, ý nghĩa của thuật ngữ "truyền thống" ở đây nên hiểu trong định hướng giá trị, trong ước vọng của người nông dân về một cuộc sống cộng đồng huyết thống sum vầy, chứ không phải trong tính phổ biến của hiện thực xã hội.

*Thứ hai* : ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, đạo Khổng để lại dấu ấn tư tưởng sâu sắc trong tổ chức gia đình và đời sống văn hóa cộng đồng. Trước hết, đó là tư tưởng chuộng gốc. Trên cái nền tư tưởng này, mỗi thế hệ gia đình đương đại là một khâu trong chuỗi xích gia tộc, bắt đầu từ tổ tiên xa xưa như là cái gốc và tiếp nối mãi mãi. Sự chấm dứt chuỗi xích gia tộc này ở một mắt xích nào đó bị coi là điều bất hạnh, vô phúc, thậm chí là tội lỗi. Do đó, mỗi thế hệ gia đình đương đại có bổn phận ghi nhớ, thờ cúng tổ tiên và duy trì sự sinh sôi nối tiếp của gia tộc - mình. Tư tưởng chuộng gốc của Nho giáo cũng đưa đến sự phân biệt vai trò nối dõi dòng tộc giữa nam và nữ. Vì lẽ đó, nam giới được trân trọng vai trò nối dõi dòng tộc, còn nữ giới, do tập quán lâu đời và phổ biến sẽ trở thành thành viên và thực hiện chức năng tái sinh sản để tạo người nối dõi cho dòng tộc khác khi đi lấy chồng, cho nên không được tính đến ở dòng tộc gốc. Từ đây, tâm lý muốn có con trai nối dõi đã nảy sinh và

<sup>2</sup> Sách đã dẫn trang 48

bắt rễ sâu trong ý thức của mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi dòng tộc. Mặt khác, ý thức về vai trò đáp ứng nhu cầu tái sinh sản xã hội cũng được phản ánh trong tâm lý phổ biến "có nếp có tẻ" ..

Các nghiên cứu của chúng tôi năm 1990 ở ba xã nói trên và cuộc nghiên cứu bổ sung bằng phương pháp phỏng vấn sâu năm 1991 ở xã Văn Nhân và Hồng Minh (huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây) đã cho thấy một thực trạng đáng suy nghĩ: đại đa số những người được hỏi đều cho rằng nhất thiết phải có con trai. Phần lớn ý kiến trả lời nên "có nếp có tẻ". Trên thực tế, qua tìm hiểu các số liệu của trạm y tế xã thấy rằng phần lớn những trường hợp sinh con thứ 3 trở lên tại các xã này đều rơi vào những gia đình chưa có con trai hoặc "sinh con một bề".

Chế độ gia trưởng với trật tự phân vi nghiêm ngặt của mỗi thành viên trong gia đình, họ tộc cũng là dấu ấn đậm nét của tư tưởng Nho giáo. Ở đây, không bàn đến cái hay, cái dở của chế độ gia trưởng. Vấn đề chúng tôi quan tâm là chính kiểu tổ chức gia đình gia trưởng này đáp ứng nhu cầu quản lý, chỉ huy gia đình như là đơn vị sản xuất độc lập.

*Thứ ba* : tính khép kín của đời sống nông thôn. Có lẽ ấn tượng quen thuộc nhất về một làng quê đồng bằng đó là những cụm dân cư quây quần trong "vòng vây" khép kín của những lũy tre xanh. Tính khép kín này do nhiều yếu tố tạo nên trong suốt quá trình phát triển lịch sử. Trước hết, có lẽ là các làng đồng bằng đã hình thành nên từ những cụm dân cư của các dòng tộc qua quá trình di cư trong lịch sử. Có thể, đầu tiên đó là những cộng đồng họ mạc cụm lại và gắn bó để tự vệ và hỗ trợ nhau trong đời sống và canh tác lúa nước. Sức hút của các quan hệ làng họ này đã tạo ra lực hướng nội, gắn bó và đóng khung các thành viên của nó trong giới hạn những lũy tre làng. Mặt khác, chính những điều kiện đồng đất lúa nước đã hạn chế những khả năng giao lưu xã hội và gian thông. Trong những điều kiện tự nhiên, sản xuất và xã hội như thế, đời sống tự cung tự cấp đã hình thành và được củng cố bền chắc. Và như một kết quả, nó lại làm sâu sắc thêm tính khép kín của đời sống cộng đồng. Hôm nay, cái "hàng rào tre xanh" muôn thuở ấy đã nở rộng ra nhiều và bị phá vỡ tới mức khó nhận ra, nhưng cái tâm lý khép kín đã hình thành nên trong lòng nó thì vẫn có thể nhận thấy ít nhiều trong hành vi ứng xử khi thực hiện những chức năng xã hội của các gia đình nông dân.

Như vậy, nếu có thể nói đến một kiểu gia đình nông dân truyền thống ở đồng bằng nước ta thì trước hết đó phải là kiểu gia đình nông dân trồng lúa nước với những dấu ấn của tư tưởng Nho giáo và tính khép kín trong tổ chức đời sống gia đình và sản xuất. Đương nhiên, dấu ấn và tính khép kín đó đậm nhạt khác nhau tùy thuộc vào cơ cấu xã hội, văn hóa từng vùng.

## **2. Những biến đổi của gia đình nông dân đồng bằng trong quá trình phát triển những năm qua.**

Tác động lớn nhất của những thập kỷ gần đây làm thay đổi hẳn những nét cơ bản trong đời sống và lao động sản xuất của các gia đình nông dân có lẽ là việc tập thể hóa sản xuất nông nghiệp. Hàng triệu hộ gia đình nông dân đã từ hình thức đơn vị sản xuất độc lập chuyển sang cương vị mới: thành viên tập thể của hệ thống sản xuất hợp tác xã tập trung. Như vậy, trên thực tế đã có sự chuyển đổi phương thức sản xuất: *từ tiểu nông tư nhân sang sản xuất tập thể tập trung* Sự chuyển đổi này đã làm thay đổi căn bản hàng loạt yếu tố và điều kiện trong đời sống gia đình nông dân. Ở đây chúng tôi chỉ phân tích về đại thể những biến đổi của gia đình nông dân dưới tác động của những điều kiện kinh tế - xã hội này.

Trước hết, chế độ sản xuất tập trung đã xóa bỏ tình trạng phân tán ruộng đất theo các hộ gia đình. Từ đây, tất cả những vấn đề tổ chức sản xuất, sử dụng và phân công lao động, quản lý đều thay đổi hoàn toàn. Điều này tất yếu dẫn đến những thay đổi tương ứng trong những truyền thống tổ chức đời sống gia đình, trong định hướng giá trị và văn hóa. Hơn nữa, tất cả những thay đổi này không chỉ giới hạn ở quy mô các cộng đồng xã hội lớn hơn: họ tộc, làng xóm.

Trong những thập kỷ của chế độ sản xuất tập trung, quy mô và trình độ chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động xã hội đã đạt tới trình độ phát triển một bước so với hệ thống tiểu nông trước đó. Điều này theo chúng tôi đáng lẽ đã có thể phá vỡ về căn bản tính khép kín của nông nghiệp và nông thôn truyền thống, nếu như không có ảnh hưởng của quan niệm phi hàng hóa, phi thị trường.

Cùng với những biến động mạnh mẽ trong kinh tế, những phong trào xã hội rộng lớn đã góp phần làm thay đổi căn bản những truyền thống mang dấu ấn sâu sắc của Nho giáo, tạo ra sắc thái mới cho đời sống văn hóa - xã hội ở nông thôn.

*Chuyển sang chế độ khoán hộ trong nông nghiệp, các gia đình nông dân đã trở lại cương vị là chủ thể sản xuất trực tiếp của đơn vị kinh tế độc lập* . Nhưng họ đã giữ lại được gì, kế thừa được gì và chịu những hậu quả



như thế nào của những điều kiện kinh tế - xã hội thời kỳ hợp tác xã?. Trước hết, quá trình hạt nhân hóa gia đình, ngoài những nguyên nhân truyền thống, đã được thúc đẩy mạnh mẽ bởi chế độ phân phối đất 5% và đất thổ cư cùng với những lợi ích vật chất khác. Kết quả điều tra năm 1990 cho thấy, các gia đình có quy mô trung bình (4-6 người) chiếm đa số rõ rệt: 58,7%, trong khi đó các gia đình nhỏ (1-3 người) và lớn (trên 6 người) chỉ chiếm tương ứng là 22,2% và 19,1%. Các gia đình hai thế hệ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn (72,6%) so với các gia đình một thế hệ (3,6%) và 3 thế hệ trở lên (23,8%) Sự phát triển của quá trình hạt nhân hóa là yếu tố phù hợp với cơ chế khoán hộ hiện nay.

Khi trở thành đơn vị sản xuất - kinh tế độc lập, một số nét tích cực của truyền thống gia trưởng trong gia đình nông dân được phục hồi để đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý, chỉ huy sản xuất và đời sống. Vai trò của người đàn ông - chủ gia đình - được khẳng định không phải trên quan điểm gia trưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, mà trên cơ sở chức năng cụ thể cũng như những đóng góp lớn vào kinh tế gia đình. Có thể thấy rõ điều này qua các số liệu điều tra xã hội học năm 1990 ở một số xã đồng bằng Bắc Bộ. Chẳng hạn, ở Tam Sơn, Đình Bảng và Hải Vân, những ý kiến đánh giá sự đóng góp lớn nhất của người chồng - chủ gia đình vào thu nhập gia đình tương ứng là 42,70%; 58,80% và 50,79% Trong khi đó đối với người vợ, những ý kiến này chiếm tỷ lệ tương ứng là 24,20%; 17,60% và 12,13% Về quyền quyết định những việc lớn, chẳng hạn như về hôn nhân của con cái, nghề nghiệp và chi tiêu lớn, những ý kiến coi là thuộc quyền người chồng cũng chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với người vợ, nhưng đồng thời những ý kiến cho rằng cả hai vợ chồng cùng quyết định đã chiếm tỷ lệ khá cao. Về hôn nhân, tương ứng ở 3 xã trên là 21,0%; 26,5%; 45,15%, về nghề nghiệp là 22,8%; 26,5% 40,78% và về chi tiêu lớn là 33,1%; 36,7% và 56,8%<sup>3</sup>.

Hậu quả tích cực rất có ý nghĩa mà chế độ hợp tác xã đã để lại cho các hộ gia đình nông dân là trình độ kỹ thuật thâm canh. Hệ thống kinh tế hợp tác xã tập trung đã có ưu thế lớn trong việc đầu tư khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ. Nếu như trước đây hệ thống kinh tế tiểu nông chỉ dựa vào kinh nghiệm cha truyền con nối để vật lộn với năng suất lúa trung bình 2,65 tấn/ha/năm<sup>4</sup>, thì thời kỳ hợp tác xã đã đạt tới năng suất bình quân 5 tấn/ha/năm<sup>4</sup>. Kế thừa di sản này, các hộ gia đình nông dân hiện nay đã có khả năng phát triển thâm canh và quay vòng rất cao trong canh tác lúa nước. Chẳng hạn, các hộ nông dân thâm canh 2 vụ lúa và 1 vụ màu trên diện tích khoán ở Văn Nhân chiếm tỷ lệ 92,7%, còn ở Điện Hồng thì tỷ lệ các hộ thâm canh 3 vụ lúa chính là 94,5%.

Bên cạnh những thành tựu, hộ gia đình nông dân hôm nay cũng đang phải gánh chịu những hậu quả bất lợi của quá trình hợp tác hóa đã phân nào đặt họ vào vị thế bị động, đi làm theo tiếng kèn, ăn chia theo công điểm, tính năng động và sáng tạo bị thui chột dần.

Khi trở lại là chủ thể trực tiếp của đơn vị sản xuất độc lập trên diện tích ruộng khoán và đất 5% của mình, điều cần phải lưu ý là các hộ nông dân đang còn phải băn khoăn về chế độ sở hữu đối với những mảnh đất đó. Vấn đề này ít nhiều có ảnh hưởng đến xu hướng và mức độ đầu tư của họ. Trong vấn đề này đang có nhiều ý kiến khác nhau, có nhiều điều tế nhị, mà để lý giải cần có những nghiên cứu sâu hơn, cụ thể hơn.

Đó là về ruộng đất. Còn về công cụ sản xuất, vấn đề đặt ra cũng cấp thiết không kém. Trong hàng thập kỷ hợp tác xã, các gia đình nông dân hầu như không mua sắm công cụ sản xuất cho riêng mình, kể cả công cụ thô sơ. Khi chuyển sang cơ chế mới, những công cụ cơ khí lớn của hợp tác xã được thanh lý hoặc bỏ hư hỏng, công cụ thô sơ thì chia theo các nhóm hộ gia đình trên cơ sở tổng diện tích ruộng khoán của họ. Tình trạng công cụ sản xuất của hộ gia đình nông dân hiện nay rất thiếu thốn và thô sơ, ở một vài địa phương ngay cả cày bừa tay cũng chỉ có ở 8,1% số hộ. Do trình độ quản lý kém của hợp tác xã, đặc biệt là vào thời gian cuối, đời sống của gia đình nông dân khó khăn, khả năng tích lũy vốn là hết sức hạn chế, khi phải trực tiếp đầu tư cho sản xuất thì hầu hết các hộ nông dân không có đủ vốn ban đầu, họ rơi vào vòng luẩn quẩn: không có vốn đầu tư thì không có năng suất, không có hiệu quả, không có tích lũy và do đó lại không có khả năng đầu tư cho tái sản xuất. Theo các kết quả điều tra, hiện nay chỉ có 51,0% hộ nông dân được hỏi có mức sống đủ ăn, đủ mặc; 31,5% chỉ đủ ăn, thiếu mặc; 17,6% thiếu thốn và rất thiếu thốn. Chỉ có 9,0% số hộ được hỏi có kế hoạch đầu tư mua sắm công cụ sản xuất nông nghiệp, 53,6% mua phân bón.

Có ý kiến cho rằng cùng với chế độ khoán hộ, các gia đình nông dân đã bị thả nổi để tự vùng vẫy trong cái vòng luẩn quẩn này, trong khi mục tiêu đặt ra là chuyển từ sản xuất tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa. Có thể

<sup>3</sup> Báo cáo tổng kết đề tài A<sub>6</sub>O<sub>1</sub>, Tư liệu của Viện Xã hội học

<sup>4</sup> Sách đã dẫn, trang 49

là còn cần những cứ liệu nghiên cứu cụ thể hơn để có thể đi đến kết luận tương tự. Nhưng ở đây cũng là hiện thực đáng phải suy nghĩ.

Người nông dân của nền kinh tế tự cấp tự túc, nông nghiệp lạc hậu vốn dĩ đã bị hạn chế về năng lực quản lý. Thời kỳ hợp tác xã đã làm cho năng lực này gần như mất hẳn, khi mỗi người lao động chỉ biết đi làm theo kèng. Hôm nay, họ đang lúng túng khi phải trực tiếp phán đoán, tính toán và quyết đoán các vấn đề sản xuất cụ thể của mình. Trong điều kiện như vậy, phần lớn hộ nông dân chỉ có thể quản lý duy trì hoạt động sản xuất của mình như một cơ sở sản xuất tiểu nông truyền thống, những năng lực vượt trội chưa đáng kể.

Cuối cùng, hệ thống kinh tế phi hàng hóa, phi thị trường đã để lại di sản nghèo nàn về những điều kiện lưu thông phân phối và trao đổi. Không thể nói gì đến sản xuất hàng hóa nếu không có thị trường. Thế mà các cơ sở sản xuất hộ gia đình nông dân hiện nay đang bị đặt vào tình trạng khó khăn lớn về thị trường, ấy là chưa kể đến trình độ tiếp thị yếu kém của bản thân họ. Trong điều kiện thiếu vốn, thiếu đất đai, thừa lao động thì vấn đề thị trường - thị trường hàng hóa, thị trường tài chính-tín dụng, thị trường lao động - càng có ý nghĩa lớn trong việc phát triển năng lực sản xuất, giải quyết mâu thuẫn lao động - đất đai - việc làm. Trên thực tế, như các kết quả nghiên cứu cho thấy, ở đâu có những điều kiện thị trường thuận lợi thì ở đó năng lực sản xuất và đời sống của hộ gia đình nông dân đều tăng lên<sup>5</sup>

Nếu lưu ý đến mức độ khép kín của hệ thống kinh tế tiểu nông truyền thống thì có thể thấy các yếu tố sản xuất tập trung thời kỳ hợp tác xã, cũng như tác động của chính sách kinh tế mới cùng với những yếu tố thời đại đã tạo ra những thuận lợi nhất định cho việc đa dạng hóa nghề nghiệp, phát triển phân công lao động xã hội ở nông thôn, giảm bớt tính khép kín của nông nghiệp và nông thôn, kích thích các quá trình tiếp thị của hộ gia đình nông dân. Tuy nhiên, để tạo ra những điều kiện cơ bản cho phát triển sản xuất hàng hóa thì trước hết cần có những tác động chiến lược của chính sách vĩ mô, đặc biệt là trong việc tổ chức và phát triển các loại thị trường. Những nỗ lực của hộ gia đình nông dân chỉ có tính chất đối phó tự phát, cục bộ.

Trên cái nền của những điều kiện sản xuất và kinh tế như trên, hộ gia đình nông dân đồng bằng cũng đang trải qua những biến đổi mạnh mẽ về các quan hệ tinh thần và văn hóa. Có nhiều vấn đề đặt ra. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đặc biệt lưu ý đến sự chuyển đổi của các quan hệ cộng đồng trên gia đình, cụ thể là các quan hệ họ mạc ở nông thôn.

Trong điều kiện hợp tác xã, nhu cầu cộng đồng trên gia đình đã được đáp ứng chủ yếu là thông qua các quan hệ với đội, tổ sản xuất, hợp tác xã và các đoàn thể. Quan hệ họ tộc truyền thống với những tục lệ hiếu hỷ, giỗ tết, hội hè bị lu mờ. Khi chuyển sang cơ chế khoán hộ, các mối quan hệ ràng buộc về đời sống kinh tế và tinh thần với hợp tác xã và các đoàn thể không còn chặt chẽ như trước. Người nông dân quay trở lại với những quan hệ gắn bó họ tộc truyền thống và cùng với quá trình này là sự phục hồi những tục lệ truyền thống. Các nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, ở tất cả các xã được điều tra, ít nhiều đều đã và đang xảy ra các quá trình cố kết họ mạc, phát triển các tục lệ truyền thống. Kết quả là ảnh hưởng của các quan hệ họ tộc, đặc biệt là về tinh thần và văn hóa, đang tăng dần, trong khi đó ảnh hưởng của hợp tác xã và các đoàn thể lên gia đình nông dân đang có xu hướng giảm.

Từ một số điều đã trình bày ở trên có thể đặt ra một câu hỏi: những biến đổi của gia đình nông dân đồng bằng tác động như thế nào đến khả năng thích ứng của họ trong việc thực hiện các chức năng xã hội của gia đình, nói riêng là trong việc sinh đẻ và điều tiết các quá trình dân số?

Một vấn đề lớn đặt ra là, nếu trước đây, nền kinh tế tiểu nông manh mún và lạc hậu đã một bước được xã hội hóa với phong trào hợp tác hóa, đặc biệt là ở miền Bắc và các tỉnh Duyên Hải miền Trung, thì với cơ chế khoán hộ, phải chăng quá trình xã hội hóa đó bị chững lại? Song chững lại không phải để thụt lùi nếu như cơ chế thị trường của nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần được đẩy mạnh và phát huy tác dụng của nó. Nói như thế cũng có nghĩa là, quá trình xã hội hóa dưới sự thúc đẩy của cơ chế thị trường và nền kinh tế hàng hóa sẽ là một bước phát triển hợp với quy luật của tiến trình "lịch sử tự nhiên" của kinh tế nông nghiệp và bước phát triển thuận chiều của nông thôn nước ta. Bước phát triển này có vững chắc hay không là tùy thuộc vào những chính sách vĩ mô mạnh dạn và sáng tạo. Theo chúng tôi, đây là một định hướng đúng quy luật và hứa hẹn nhiều

<sup>5</sup>. Xin xem thêm ở phần III, bài này

triển vọng. Những vấn đề nghiên cứu về sự biến đổi của cấu trúc và chức năng gia đình, về tác động của nó đến quá trình dân số phải được đặt ra trong tiến trình "lịch sử tự nhiên" của sự phát triển đó.

## II. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐANG ĐẶT RA Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG.

Cũng như ở những nước đang phát triển khác ở châu Á, châu Phi, ở nước ta dân số và sức ép của nó đang nổi lên như là một trong những vấn đề cấp thiết nhất, cản trở các quá trình kinh tế xã hội. Nếu lưu ý đến tỷ lệ dân cư nông thôn của nước ta hiện nay là 81,2% tổng dân cư của cả nước<sup>6</sup>, thì càng thấy rõ mức độ cấp thiết như thế nào của vấn đề dân số ở nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bằng.

Mặt khác, vấn đề dân số ở nông thôn hiện nay đòi hỏi phải tập trung nỗ lực lớn vào việc giải quyết cùng một lúc ít nhất là ba quá trình cơ bản - giảm mức sinh, sử dụng một khối lượng lớn lao động dư thừa và các quá trình di dân. Vì vậy, cuộc nghiên cứu của chúng tôi đã đặt ra nhiệm vụ tìm hiểu hiện trạng và các yếu tố tác động lên các quá trình này trong điều kiện kinh tế - xã hội mới ở các khu vực đồng bằng.

### 1. Mức sinh ở nông thôn đồng bằng dưới tác động của những điều kiện kinh tế xã hội hiện nay.

Sinh đẻ là hành vi có ý thức của con người trong việc thực hiện chức năng tái sinh sản. Do vậy, nhu cầu có con được hình thành nên trong mối quan hệ trực tiếp với các yếu tố tinh thần - văn hóa. Các yếu tố này lại là kết quả tác động lâu dài của những điều kiện hiện thực của đời sống kinh tế - xã hội, nghĩa là có tính truyền thống và kế thừa. Do đó, sự thay đổi nhu cầu về con cái không xảy ra tức thời, dưới tác động trực tiếp của các quá trình kinh tế - xã hội, mà thông qua sự thay đổi tương ứng của các yếu tố mang tính ý thức.

Nhưng mặt khác, ô trình độ phát triển chưa đủ cao của các yếu tố tinh thần - văn hóa thì hành vi sinh đẻ không chỉ là kết quả trực tiếp của nhu cầu về con cái, mà còn có thể chịu ảnh hưởng của những điều kiện vật chất cho phép hoặc cản trở việc thực hiện nhu cầu có con trong phạm vi không gian và thời gian nhất định. Từ đây có thể thấy rằng trong những giới hạn nào đó nếu như, chẳng hạn, các điều kiện kinh tế không trực tiếp làm thay đổi nhu cầu về con cái, thì ít nhất nó cũng tác động có tính chất hỗ trợ hoặc hạn chế lên những điều kiện vật chất cho phép thực hiện nhu cầu này.

Cuối cùng, hành vi sinh đẻ là có ý thức, cho nên các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình, bằng cách này hay cách khác, cũng có tác động tích cực nhất định trong việc điều chỉnh mức sinh.

Xuất phát từ những suy nghĩ này chúng tôi tìm hiểu những khả năng vận động của mức sinh ở nông thôn đồng bằng hiện nay.

Vấn đề được đặt ra trong ba khía cạnh như sau:

- Trong điều kiện độc lập kinh tế của các hộ nông dân, tác động của các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình như thế nào?

- Việc chuyển sang khoán hộ có ảnh hưởng như thế nào đến mức sinh ở trình độ dân trí như hiện nay?

- Sự phát triển các quan hệ cộng đồng họ mạc có làm tăng ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố truyền thống lên việc sinh đẻ hay không?

Về khía cạnh thứ nhất, các kết quả 'điều tra cho thấy, hầu hết (91,6%) những phụ nữ được hỏi đều tán thành các gia đình ít con. Đa đa số thân nhân, bạn bè của người được hỏi cũng tán thành việc áp dụng các biện pháp tránh thai. Tuy nhiên ở đây có một điều đáng suy nghĩ: 33,6% người phụ nữ được hỏi không biết về thái độ của bạn bè đối với việc chấp nhận các biện pháp tránh thai. Phải chăng, thái độ dè dặt trong các quan hệ này của bạn bè với nhau cho phép nhận xét rằng hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nông thôn chưa đạt tới chiều sâu xã hội hóa cần thiết?

Mặt khác, tính đơn điệu rõ rệt của hoạt động dịch vụ tránh thai cũng bộc lộ rõ - hầu như chỉ tập trung vào việc sử dụng vòng tránh thai. Các phương pháp khác chiếm tỷ lệ rất thấp (0,4 đến 5,8%)

Các kết quả nghiên cứu chưa cho phép đánh giá cụ thể ảnh hưởng của cơ chế kinh tế hộ gia đình đến mức sinh. Những nghiên cứu bổ sung ở các xã Văn Nhân và Hồng Minh năm 1991 cho thấy, hầu hết những người được phỏng vấn đều nhận thức vấn đề một cách tích cực. Đa số các gia đình nông dân đã cảm nhận được gánh nặng của tình trạng đông con. Số người dự định đẻ thêm con khi kinh tế khá lên không phải là phổ biến.

Giá trị của đứa con như là lực lượng lao động trong gia đình không có ý nghĩa quyết định trong điều kiện khoán hộ hiện nay như thoạt đầu người ta tưởng. Điều này có lẽ khác với một số nước đang phát triển do những khác biệt về mức ruộng đất trên đầu người ở nông thôn. Thực tế, trong điều kiện thừa lao động ở nông thôn với

<sup>6</sup> Sách đã dẫn, trang 20

mức bình quân ruộng đất trên 1 sào một người thì giá trị lao động của đứa con không được đặt ra với tất cả sức nặng của nó về mặt kinh tế. Hơn nữa, những hạn chế lớn về đất thổ cư đang ngày càng trở nên gay gắt cũng buộc người nông dân phải suy tính đến việc sinh thêm con.

Tuy nhiên, tác động của các yếu tố truyền thống lại tỏ ra có uy lực khá mạnh. Đa số người được hỏi cho rằng nhất thiết phải có con trai nối dõi. Có lẽ điều này cho phép giải thích những mâu thuẫn trong các số liệu đã thu được: trong khi 91,6% phụ nữ được hỏi tán thành gia đình ít con thì lại có tới 30,4% dự định có 3 con; 17,8% 4 con; 30,8% mong muốn có 3 con; 19,7% 4 con. Chỉ có 0,4% dự định có 1 con và 2,0% mong muốn có 1 con. Số người dự định có và mong muốn có 2 con chiếm tỷ lệ dưới 50%.

Thực tế này cũng thể hiện trong các số liệu thống kê ở 2 xã được nghiên cứu bổ sung. Chẳng hạn, năm 1990 dân số xã Văn Nhân là 4632 người, tổng số trẻ con sinh trong năm là 93, trong đó 16 là con thứ ba, 7 là con thứ tư trở lên. Ở xã Hồng Minh, với dân số 6264 người, năm 1990 đã có 172 trẻ ra đời (còn sống 171), trong đó 21 là con thứ ba, 22 là con thứ tư trở lên. Riêng 5 tháng đầu năm 1991 đã có 60 trẻ ra đời, trong đó 12 là con thứ ba, 6 con thứ tư, 4 con thứ năm. Rõ ràng là ở đây đang tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa nhận thức về sức ép dân số và hành vi sinh đẻ trên thực tế. Phải chăng điều này cho phép nhận xét về sự thắng thế của các yếu tố truyền thống trước các yếu tố kinh tế và tác động của hoạt động dân số? Cần cần có những nghiên cứu bổ sung, chẳng hạn như về ảnh hưởng của khoán hộ đến các quá trình dân số, nhưng rõ ràng là bước đầu đã có thể nhận xét như trên, nếu chưa thể đi đến một kết luận tương tự. Vấn đề cấp thiết nhất của dân số ở nông thôn hiện nay cần được đặt ra nghiên cứu một cách nghiêm túc với một quy mô cần thiết của nó, theo chúng tôi là mức sinh có thể tăng lên dưới tác động của các yếu tố tinh thần - văn hóa truyền thống chứ không hoàn toàn là do các yếu tố kinh tế.

## 2. Di dân nông thôn đồng bằng, những dấu hiệu của quá trình ngược chiều.

Sự biến động hướng ngoại của dân số ở nông thôn nước ta trong những thập kỷ qua đã là phổ biến do những điều kiện kinh tế - xã hội quy định. Khối lượng di chuyển dân cư khỏi các vùng nông thôn đã là khá lớn thông qua ba quá trình chủ yếu có tổ chức.

*Thứ nhất*, dân cư nông thôn, đặc biệt là các thế hệ trẻ, đã liên tục được thu hút vào khu vực quốc phòng và thanh niên xung phong do những nhu cầu lớn của thời kỳ chiến tranh.

*Thứ hai*, một bộ phận khá lớn dân cư nông thôn được chuyển trực tiếp vào biên chế của các cơ quan, xí nghiệp trong suốt thời kỳ bao cấp. Một phần được thu hút vào hệ thống này thông qua các hình thức đào tạo khác nhau.

*Thứ ba*, quá trình di chuyển cư dân nông thôn ra thành thị thông qua các hình thức "hợp lý hóa gia đình" của một bộ phận đáng kể cán bộ, công nhân, viên chức.

Kết quả là trong ý thức của các thế hệ dân cư nông thôn đã hình thành nên một trong những định hướng giá trị lớn về nghề nghiệp và thăng tiến xã hội là thoát ly khỏi nông thôn và ra thành phố làm ăn. Hiện nay, theo các kết quả điều tra, trong số 815 người phụ nữ được hỏi vẫn có 572 người - chiếm 70,2% - muốn con trai mình ra thành phố làm ăn. Đối với con gái, tỷ lệ này là 68,0%. Từ sau khi chấm dứt chiến tranh, đặc biệt là trong những năm gần đây, quá trình nhập cư vào các vùng nông thôn lại xảy ra mạnh: một bộ phận lớn lực lượng bộ đội và thanh niên xung phong trở lại quê cũ sau khi hoàn thành nhiệm vụ, một phần đáng kể cán bộ, công nhân, viên chức trở về nông thôn do các quá trình giảm biên chế ở ở khu vực nhà nước và nghỉ hưu. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế - xã hội hôm nay, sự thăng tiến xã hội bằng con đường học vấn đã không còn là sự hấp dẫn quyết liệt như trước đây. Đa số thanh niên nông thôn chỉ học hết cấp 2 hoặc cấp 3 đã bỏ học và ở nhà làm ruộng.

Như vậy là thay cho các quá trình di dân hướng ngoại trước đây, các quá trình nhập cư vào nông thôn đang xảy ra. Có thể thấy điều này qua các chỉ báo về tỷ lệ biến động dân cư, chẳng hạn, ở xã Văn Nhân, tỷ lệ này năm 1990 là âm 1,78%.

Trong những năm gần đây việc tổ chức cho cư dân nông thôn đồng bằng đi xây dựng các vùng kinh tế mới vẫn được đặt ra. Tuy nhiên, những đầu tư cho công việc này không đem lại kết quả mong muốn: một bộ phận lớn đã quay lại quê cũ làm ăn.

Ngược lại, gần đây đã xuất hiện hiện tượng di cư tự phát của một số lượng đáng kể các hộ gia đình nông dân<sup>7</sup>. Phải chăng đây là tín hiệu xã hội cho thấy đang tồn tại nhu cầu lớn về di dân nông thôn và sự đáp ứng chưa thỏa đáng nhu cầu này do những yếu kém về chính sách và tổ chức?

<sup>7</sup> Báo Đại đoàn kết, Số 25, 19-2/16/1991, trang 6



Trong khi tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn đồng bằng vẫn ở mức trên 2% và có xu hướng tăng lên ở một số nơi, các quá trình biến động dân cư lại có xu hướng ngược chiều - sự nhập cư vào các vùng nông thôn đồng bằng, thì sự "ùn tắc" dân số ở khu vực này là tất nhiên. Nếu lưu ý đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ở nông thôn đồng bằng hiện nay thì có thể hình dung được gánh nặng dân số - lao động - việc làm đang đè lên vai người nông dân hôm nay như thế nào. Các hộ gia đình nông dân đang là lực lượng trực tiếp điều tiết các quan hệ này.

### 3. Vấn đề điều tiết lao động ở nông thôn đồng bằng

Cùng với việc chuyển sang cơ chế khoán hộ, chức năng điều tiết lao động ở nông thôn nói chung, khu vực đồng bằng nói riêng, đã được chuyển trực tiếp cho các hộ gia đình.

Với tư cách là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, đương nhiên hộ gia đình phải trực tiếp tổ chức, sắp xếp, phân bổ và sử dụng lao động của mình một cách có hiệu quả cao nhất. Tuy nhiên, trong điều kiện thừa lao động, thiếu đất đai và việc làm ở khu vực đồng bằng, thêm vào đó là tình trạng thiếu vốn đầu tư, thị trường các loại chưa phát triển, tức là khả năng mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm rất hạn chế, thì việc điều tiết lao động là vô cùng khó khăn.

Trên thực tế, nếu như các hộ tiêu nông trước đây đã từng quen thuộc với việc tổ chức các nghề phụ để tận dụng lao động gia đình vào lúc nông nhàn do tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp đặt ra, thì giờ đây họ đang phải đối đầu với những yêu cầu điều tiết lao động lớn, có ảnh hưởng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của hệ thống kinh tế hộ ở nông thôn. Các hộ gia đình nông dân, bằng cách này hay cách khác, đang nỗ lực tìm kiếm lối thoát cho bản thân. Nhưng, theo các kết quả điều tra chúng tôi thấy điều này dường như vượt quá khả năng hiện thực của những nỗ lực cục bộ, tự phát vì nhiều lý do. Chẳng hạn, thứ nhất, đang tồn tại tình trạng mất cân đối lớn giữa khả năng của lực lượng lao động và đất đai. Theo các kết quả điều tra bằng phương pháp phỏng vấn sâu, với mức diện tích khoán và quay vòng thâm canh cao như hiện nay, người nông dân cũng chỉ cần đến một nửa số lao động gia đình hiện có, nghĩa là còn dư thừa hàng triệu lao động. Không giải quyết được sự mất cân đối lớn này thì không thể có giá trị thặng dư trong mỗi đơn vị hộ gia đình cũng như trong khu vực nông nghiệp nói chung. Nhưng, phải chăng là cỗ xe cân đối lực lượng lao động lớn như vậy dựa trên cơ sở những nỗ lực cục bộ, tự phát, phân tán của các hộ gia đình hoặc trên quy mô cục bộ địa phương?

Mặt khác, xu hướng chuyển lực lượng lao động dư thừa này sang các hoạt động phi nông nghiệp tại chỗ thông qua các quá trình đa dạng hóa nghề nghiệp ở nông thôn cũng gặp rất nhiều khó khăn, chẳng hạn, như đã nói, những hạn hẹp về vốn, thị trường, trình độ kỹ thuật và công nghệ...

Cuối cùng, khả năng chuyển lao động dư thừa sang các lĩnh vực sản xuất xã hội khác thông qua thị trường lao động chung và các quá trình di dân có tổ chức cũng chỉ có thể trở nên hiện thực nhờ tác động của chính sách vĩ mô. Nhưng chính trong vấn đề này lại đang thể hiện sự lỏng lẻo và yếu kém của quản lý nhà nước. Vì vậy, hiện nay 30,1% hộ gia đình nông dân đang điều tiết lao động dư thừa của mình bằng cách "bán lao động trực tiếp" - làm thuê, nhưng đó chỉ là dấu hiệu về tình trạng cấp thiết của vấn đề, chứ không phải là lối thoát có triển vọng, trừ khi có một thị trường lao động chung có tổ chức.

Tóm lại, với mức tăng dân số tự nhiên còn cao ở nông thôn đồng bằng, khả năng di dân dưới các hình thức khác nhau chưa cho phép hy vọng nhiều, trái lại các dấu hiệu của quá trình ngược chiều - nhập cư vào nông thôn - đang ngày càng rõ rệt, sự "ùn tắc" lao động ở nông thôn sẽ tăng thêm, trong khi khả năng đất đai đa gần như đạt tới mức giới hạn. Phải chăng, nông thôn đang đứng trước những sức ép ghê gớm mà lối thoát chỉ có thể tìm thấy trong những nỗ lực chiến lược của nhà nước nhằm tìm ra những con đường và định hướng phát triển hợp lý cho khu vực nông thôn nói chung, đồng bằng nói riêng? Công nghiệp hóa tại chỗ, phát triển mạnh thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp ở ngay nông thôn và vùng ven đô, ở những trung tâm đầu mối giao thông, hình thành những "thị tứ" để thu hút lao động nông nghiệp thừa là những giải pháp có triển vọng để giải tỏa sức ép về dân số và việc làm ở nông thôn và nông nghiệp hiện nay. Đây là một hướng nghiên cứu nữa cần đặt ra, đương nhiên là một nghiên cứu liên ngành có tổ chức chặt chẽ và hệ thống, xã hội học chỉ có thể góp phần khiêm tốn song không kém nặng nề trong nghiên cứu liên ngành đó.

### III. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ' KHẢ NĂNG VÀ HẠN CHẾ

Thực hiện Nghị quyết 10, chính sách khoán hộ trong nông nghiệp đã tạo ra tác động đột phá chiến lược giải phóng sức lao động ở nông thôn và cải thiện một bước cơ bản đời sống của hàng chục triệu nông dân. Tuy nhiên, mục tiêu chiến lược không chỉ dừng lại trong những giới hạn này, mà là thúc đẩy nông nghiệp và nông

thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa trong sự hòa nhập với 3 chương trình kinh tế lớn Đại hội VI của Đảng đã vạch ra. Phát triển sản xuất hàng hóa để nhanh chóng vượt ra khỏi vòng vây chật hẹp của nền nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp, đồng thời tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất - tinh thần, tăng nguồn tích lũy cho các quá trình phát triển - đó là phương hướng đúng đắn. Các nước thế giới thứ ba, đặc biệt là các nước có điều kiện gần gũi với chúng ta ở khu vực châu Á cũng có những hướng phát triển như vậy. Nhưng đó mới chỉ là phương hướng đúng, còn sự hiện thực hóa nó lại đòi hỏi những điều kiện cụ thể, trước hết là vốn đầu tư và thị trường.

Đối với nhiều nước đang phát triển, tình trạng "thiếu vốn đầu tư" đã là bạn đồng hành trong nhiều thập kỷ qua, thì trong điều kiện nước ta những khó khăn lớn về vốn là đương nhiên và dễ hiểu. Nhiều nước đã giải quyết khó khăn này bằng cách dựa vào vay vốn và lực lượng đầu tư của tư bản nước ngoài. Trong khi coi trọng vai trò của các quá trình mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài, chúng ta vẫn phải nhìn nhận con đường tự vận động phát triển trên cơ sở các nguồn lực hiện có của nông thôn nước ta là có ý nghĩa to lớn.

Các cuộc nghiên cứu về nông thôn, dân số và gia đình trong những năm qua cho phép chúng tôi phác họa những nhận xét cơ bản về hai khả năng phát triển nông thôn nước ta: *phát triển tại chỗ và phát triển hướng ngoại*.

### **1. Định hướng phát triển tại chỗ**

Trong điều kiện cụ thể của nông thôn nước ta hôm nay có thể xem xét ba con đường cơ bản trong định hướng phát triển tại chỗ.

#### *a) Đầu tư thâm canh và phát triển mô hình kinh tế - môi trường VAC.*

Trong khi khả năng phát triển quảng canh nông nghiệp ở khu vực đồng bằng gần như đã đạt tới giới hạn ổn định, thì khả năng thâm canh vẫn còn là con đường có thể tính đến. Ở đây đang có những thuận lợi đáng kể về kỹ thuật canh tác, khả năng quay vòng tăng vụ cao do những điều kiện khí hậu cho phép, lực lượng lao động dồi dào. Có thể thấy rõ điều này qua các chỉ báo tích cực trong các cuộc điều tra xã hội học. Chẳng hạn, ở xã Văn Nhân, bằng các biện pháp trồng xen, gối vụ, mức quay vòng đất đã đạt tới gần 4 vụ/năm, trong đó có 2 đến 3 vụ lúa. Mức đầu tư lao động cho một sào ruộng khoán ở một số hộ đạt tới 200 công. Ở Điện Hồng, 94,5% số hộ được điều tra canh tác quay vòng 3 vụ lúa chính một năm.

Tuy nhiên, những khả năng tiềm ẩn này đang gặp phải trở ngại lớn về đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật. Nếu như trong thời kỳ hợp tác xã, việc đưa khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã đạt tới trình độ khá cao, thì trong điều kiện khoán hộ quá trình này đang gặp trở ngại lớn do chưa có những biện pháp điều chỉnh hợp lý các quan hệ thị trường trong lĩnh vực này. Mặc dù thấy rõ hiệu quả cao của việc đầu tư thâm canh, hiện nay vẫn chỉ có 53,6% số hộ được hỏi là có đầu tư vốn cho phân bón, còn các đầu tư khác chiếm tỷ lệ rất thấp. Trong khi ưu tiên sản xuất nông nghiệp như mặt trận hàng đầu, từ khoán hộ đến nay chủ yếu là nông dân tự tìm kiếm vốn đầu tư thâm canh trong khuôn khổ cái gia sản nghèo của họ, sự hỗ trợ của nhà nước là hết sức hạn chế. Ở trình độ thâm canh khá cao như khu vực đồng bằng nước ta hiện nay thì

cần có những đầu tư lớn về vốn, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, mới có thể tăng năng suất và hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Phải chăng đây đang là điều cần tháo gỡ trước hết để có thể khai thác cổ hiệu quả khả năng thâm canh trong định hướng phát triển tại chỗ của nông nghiệp và nông thôn?

Một bộ phận có ý nghĩa đáng kể trong hệ thống phát triển thâm canh là tổ chức kinh tế VAC. Các yếu tố riêng biệt của hệ thống kinh tế này đã tồn tại như là những hoạt động sản xuất truyền thống trong kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng. Tuy nhiên, điều kiện hiện nay, việc tổ chức các hoạt động sản xuất này như là một hệ thống kinh tế - môi trường khép kín hoàn chỉnh thì cũng có nhiều vấn đề phải đặt ra.

*Kinh tế vườn (V)* ở khu vực nông thôn đồng bằng (đặc biệt là đồng bằng Bắc Bộ) đã mang tính phân tán nhỏ rộ rệt. Điều này không chỉ là kết quả của tình trạng hạn hẹp về đất đai, mà còn do tập quán tự cung tự cấp. Vườn cây trên đất thổ cư là hình ảnh phổ biến ở nông thôn. Phần lớn gia đình nông dân ít nhiều đều có vườn cây, nhưng trên đó được trồng tất cả các loại rau, quả thông thường cần cho nhu cầu hàng ngày của gia đình. Gần đây đã có những biến đổi rõ rệt theo hướng sản xuất hàng hóa: người ta bắt đầu trồng một, hai loại rau, quả thích hợp nhất với điều kiện thiên nhiên và thị trường tiêu thụ ở địa phương. Tuy nhiên khả năng (tuy còn nhỏ) của kinh tế vườn vẫn chưa được tận dụng - hiện chỉ có 10,1% hộ nông dân được hỏi có canh tác vườn cây. Khả năng kinh tế vườn ở nông thôn đồng bằng còn bị sự khống chế của tình trạng hạn hẹp đất vườn. Mức diện tích vườn dưới 500 m<sup>2</sup>/hộ là phổ biến (80,6%).

Ngoài những hạn chế về diện tích, kinh tế vườn còn đang lúng túng trước những khó khăn về kỹ thuật, giống, vốn đầu tư và đặc biệt là hệ thống thương mại thâm gom. Không có hệ thống thương mại thâm gom phát triển hợp lý thì tính phân tán nhỏ của kinh tế vườn sẽ xóa bỏ hiệu quả của hoạt động sản xuất này.

*Nuôi cá (A)* là lĩnh vực sản xuất được người nông dân coi trọng từ lâu "nhất nuôi cá, nhì gá bạc". Nhưng hiện nay kinh tế ao còn ở mức rất thấp: chỉ có 3,4% số hộ được hỏi có nuôi cá. Ở đây cũng đang cần những tác động phá vây để giải phóng những khả năng còn tiềm ẩn. Các kết quả khảo sát cho thấy hai nguyên nhân cơ bản có liên quan với nhau: diện tích ao hồ ở nông thôn đồng bằng đang bị thu hẹp do san lấp để làm nhà ở và chính quá trình san lấp này lại làm cho những diện tích ao hồ còn lại bị tụ đọng dần, không thích hợp cho nuôi cá.

Tuy nhiên, xét một cách tổng quát, trong điều kiện nông thôn đồng bằng, khả năng phát triển kinh tế ao vẫn có, nhưng tập trung chủ yếu ở những diện tích mặt nước rộng lớn, hiện đang được sử dụng dưới hình thức cho thuê, đầu thầu.

Sự gắn bó của *chăn nuôi (C)* với trồng trọt trong mỗi gia đình nông dân đã là truyền thống lâu đời. Nhưng trong truyền thống đó, ý nghĩa của chăn nuôi lại không chỉ ở sự đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho gia đình, mà cả nhu cầu phân bón cho trồng trọt.

Hiện nay nuôi lợn và gia cầm chiếm tỷ lệ khá cao trong hệ thống kinh tế hộ - tương ứng là 72,4% và 67,0% hộ gia đình được hỏi. Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy hiệu quả kinh tế thấp của chăn nuôi do sự chưa tương xứng của giá thức ăn gia súc, lương thực và giá bán sản phẩm chính của chăn nuôi. Vì vậy, người ta chỉ chăn nuôi nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu phân để bón cho ruộng khoán. Như vậy, phải chăng sự tương quan giá cả ở đây đang là trở ngại cần tháo gỡ? Cuộc nghiên cứu bổ sung ở xã Hồng Minh (tháng 6-1991) đã xác nhận điều này. Chẳng hạn, ở thôn Tân Độ hầu hết các hộ đều phát triển nghề nấu rượu truyền thống, do đó nguồn bã rượu rế tiền đã tạo điều kiện để phát triển nuôi lợn: ở đây bình quân mỗi hộ nuôi 20 đầu lợn/năm. b) *Phát triển đa dạng hóa nghề nghiệp:*

Từ lâu, ở nông thôn đồng bằng nước ta nói chung đã từng tồn tại và phát triển nhiều nghề thủ công truyền thống như mộc dân dụng, cưa xê, nề, sản xuất tơ tằm, mỹ nghệ, chế biến nông phẩm... Trong điều kiện hiện nay một số nghề truyền thống ở nông thôn đã và đang bị nền sản xuất công nghiệp đánh bại, trong khi một số nghề vẫn giữ được vị trí của nó. Bên cạnh đó, các hoạt động buôn bán nhỏ và làm thuê cũng đã quen thuộc ở nông thôn. Hiện nay, tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể ở địa phương, phần lớn các nghề và hoạt động dịch vụ này đang được khôi

phục và tận dụng ở mức khác nhau trong quá trình khai phá con đường phát triển tại chỗ của nông thôn.

Trong một chừng mực nào đó có thể nhận xét về những khả năng tích cực của các hoạt động này. Chẳng hạn, các số liệu điều tra cho thấy hiện có 32,7% hộ gia đình được hỏi đang làm thêm các nghề tiểu - thủ công, 30,1% làm thuê và 12,4% buôn bán. Riêng ở xã Văn Nhân qua một nửa số hộ được hỏi có làm thêm nghề mộc dân dụng. Sự khôi phục nghề truyền thống này ở đây trong mấy năm qua đã có tác dụng tích cực đến việc nâng cao mức sống vật chất và văn hóa. Tuy nhiên, những yếu tố thị trường bấp bênh cũng đang hạn chế nhiều khả năng và triển vọng phát triển ổn định của nghề này.

Cùng với sự nói lỏng của chính sách kinh tế, các nghề chế biến nông phẩm truyền thống đã có điều kiện khôi phục và phát triển ở một số địa phương. Đã nổi lên một số điển hình đáng lưu ý như xã La Phù (ngoại thành Hà Nội). Ở đây nghề làm miến dong, nha, bánh kẹo đã góp phần quyết định vào việc nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của dân cư.

Các hoạt động dịch vụ buôn bán ở nông thôn vẫn mang tính chất tiểu thương tại chỗ là chủ yếu. Trong điều kiện đổi mới kinh tế, khả năng tham gia vào hoạt động lưu thông phân phối này của một bộ phận dân cư nông thôn trên quy mô rộng lớn có tăng lên với mức độ khác nhau tùy thuộc vào nhiều yếu tố: khả năng vốn, điều kiện giao thông thuận lợi và giao lưu xã hội, truyền thống. Chẳng hạn, do có những điều kiện thuận lợi riêng như trên, một trong ba thôn của xã Văn Nhân đã có nghề buôn bán phát triển hơn hẳn.

Các cuộc điều tra của Viện Xã hội học trong nhiều năm qua cũng cho thấy, số xã có điều kiện thuận lợi để tham gia vào lưu thông hàng hóa xã hội thường là ở một số địa bàn gần các đường và đầu mối giao thông, các thành phố và thị xã. Phần lớn khu vực nông thôn vẫn mang tính khép kín với hoạt động buôn bán nhỏ trên thị trường cục bộ. Có lẽ, hoạt động thương mại thô gom chưa phát triển (đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ) là một trong những yếu tố hạn chế khả năng tham gia vào lưu thông hàng hóa xã hội của các vùng nông thôn "sâu". Theo chúng tôi, để đưa nông nghiệp và nông thôn tiếp cận dần với thị trường thì việc phát triển hệ thống thô gom dưới các hình thức sở hữu khác nhau (nhà nước, hợp tác xã và tư nhân) là một hướng tháo gỡ quan trọng.

Số liệu thu nhận được qua các cuộc khảo sát cho thấy hiện nay hoạt động làm thuê trên các thị trường lao động cục bộ tự phát đã chiếm tỷ lệ đáng kể với sự phân hóa khá lớn. Chẳng hạn, ở xã Thân Cự Nghĩa 55,3% hộ gia đình được hỏi có hoạt động làm thuê, ở xã Văn Nhân là 33,1%, còn ở xã Điện Hồng chỉ có 2,0%. Những con số này gợi ra một suy nghĩ. Phải chăng, hoạt động làm thuê đang là một trong những lối thoát ra khỏi tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp, đồng thời cũng là hướng tận dụng nguồn lao động này cho các quá trình phát triển thông qua hiệu quả của các lĩnh vực sản xuất khác? Nếu là như vậy và nếu lưu ý rằng hiện nay thị trường lao động vẫn chủ yếu là tự phát tại chỗ, thì rõ ràng đang có sự phân hóa lớn về năng lực thích ứng và phát triển giữa các hộ nông dân. Điều này tất yếu dẫn đến sự hình thành một tầng lớp tiểu chủ và đội quân làm thuê ở nông thôn. Hiện tượng này sẽ là tích cực về mặt xã hội, nếu có sự điều chỉnh hợp lý của quyền lực nhà nước. Thêm nữa, nếu lưu ý rằng các hộ gia đình ở Điện Hồng tập trung lao động chủ yếu vào thâm canh 3 vụ lúa, các nghề tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp (3,8%), thì tỷ lệ lao động làm thuê rất thấp (2,0%), ở đây cho phép suy đoán rằng lao động làm thuê chủ yếu được sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Nhưng các nghiên cứu đối sánh ở các xã La Phù, An Khánh (ngoại thành Hà Nội) đã cho thấy hiện tượng "đánh đổi lao động" rất ly thú giữa hai xã gần kề nhau này. Do có ưu thế về các nghề chế biến nông phẩm, hầu hết nông dân ở La Phù đã thuê lao động từ An Khánh đến để làm ruộng khoán cho mình, còn bản thân họ thì tập trung lao động vào các nghề chế biến với hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều. Vậy là nông dân La Phù đầu tư rất ít lao động cho nông nghiệp, còn nông dân An Khánh thì thực hiện khối lượng công việc canh tác gần như gấp đôi.

Rõ ràng là, *một thị trường lao động có tổ chức và những khả năng thu hút lực lượng lao động lớn từ khu vực nông nghiệp sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp sẽ là hướng phát triển*



*có triển vọng.* Nhưng điều này không thể thiếu tác động tổ chức và điều chỉnh của nhà nước, đồng thời cũng còn lệ thuộc vào những khả năng đầu tư phát triển các lĩnh vực sản xuất xã hội khác nhau trên quy mô chung.

*c) Phát triển công nghiệp nhà nông thôn:*

Cho đến nay, ngay cả thuật ngữ được dùng để chỉ khái niệm này cũng chưa có sự thống nhất. Tuy nhiên, dù là với tên gọi như thế nào - công nghiệp nông thôn, công nghiệp làng xã, công nghiệp quy mô nhỏ, công nghiệp chi phí thấp - hoạt động công nghiệp này cũng đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước thế giới thứ ba, đặc biệt là những nước mà ở đó cư dân nông thôn nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao. Thực tế này khẳng định vai trò quan trọng của công nghiệp nhỏ trong việc phát triển nông thôn toàn diện. Trong điều kiện nước ta hiện nay, việc xây dựng và phát triển công nghiệp nhỏ ở nông thôn cũng là một giải pháp có nhiều triển vọng.

Theo chúng tôi, xây dựng và phát triển công nghiệp nhỏ ở nông thôn không đồng nhất với công nghiệp hóa - là khái niệm quen thuộc từ lâu. Điều này cũng không giống với các chương trình khai thác tổng hợp các vùng tự nhiên nào đó. Nội dung cơ bản của việc xây dựng công nghiệp nhỏ ở nông thôn là thiết lập các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô gọn nhẹ phù hợp với các yếu tố nguyên liệu, tiềm lực tự nhiên, lao động, thị trường và các yếu tố xã hội khác ở địa phương, không đòi hỏi những đầu tư lớn cho cơ cấu hạ tầng. Hệ thống các cơ sở công nghiệp này có khả năng kết hợp, tận dụng những yếu tố thủ công, thô sơ với kỹ thuật hiện đại, áp dụng các kiểu quy trình công nghệ từ đơn giản đến tinh vi, hiện đại.

Tất nhiên, việc xây dựng và phát triển công nghiệp nhỏ ở nông thôn nước ta đang còn đòi hỏi nhiều cứ liệu nghiên cứu, chẳng hạn như đánh giá tổng quát khả năng, điều kiện và các nguồn lực phương hướng phát triển của từng vùng, các kiểu xí nghiệp, công nghệ phù hợp với điều kiện nông thôn và hàng loạt vấn đề khác. Các nghiên cứu của chúng tôi mới chỉ cho phép đưa ra một số nhận xét, gợi ý lẻ tẻ có liên quan đến vấn đề đặt ra.

Về những khả năng và thuận lợi cơ bản có thể nhìn thấy trong một số khía cạnh. Trước hết, nguồn nguyên liệu tại chỗ mà nền nông nghiệp ở địa phương có thể cung cấp là khá phong phú do những điều kiện thiên nhiên cho phép. Thứ hai, đang tồn tại những khả năng nhất định về các nghề truyền thống. Và cuối cùng là nguồn lao động dồi dào.

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ít nhất đang tồn tại ba loại lực cản lớn.

Đó là khả năng vốn đầu tư, kỹ thuật - công nghệ - thiết bị và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Xã Văn Nhân có nghề mộc truyền thống lâu đời với tay nghề hiện nay khá cao, mấy năm gần đây được khôi phục mạnh do những điều kiện kinh tế mới mang lại. Sự hé mở của khả năng phát triển đã tạo lập nên sức sống mới cho nghề này sau bao năm bị lãng quên. Theo điều tra năm 1990, hầu hết các gia đình ở thôn Chanh đều tham gia làm nghề mộc với số vốn đầu tư dù còn rất nhỏ. Các nghệ nhân, thợ cả bắt đầu ráo riết truyền nghề cho con cháu. Trẻ em ở độ tuổi 10 đến 12 đã bắt đầu học nghề và phụ việc. Quan hệ thị trường trong việc cung cấp gỗ đã nhanh chóng hình thành tự phát, còn thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn tại địa phương và vùng lân cận. Quy trình công nghệ thủ công dựa trên cơ sở kinh nghiệm và các mẫu mã theo "mốt" hiện hành. Công cụ sản xuất hoàn toàn thủ công, thô sơ. Thế nhưng, mấy năm qua, nghề mộc dân dụng ở đây đã góp phần quan trọng nâng cao thu nhập và mức sống của các hộ gia đình.

Do sự hạn hẹp của thị trường tiêu thụ, khả năng phát triển nghề này đã giảm dần và không còn sức sống như năm trước.

Các cuộc phỏng vấn cho thấy, ngay cả với trình độ công nghệ và công cụ thô sơ như hiện nay, nghề mộc ở đây vẫn có thể cung cấp một khối lượng đáng kể đồ gỗ cao cấp dân dụng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhưng thị trường chưa mở ra.

Xã La Phù, như đã nói, có thể là thí dụ rõ nét về năng lực chế biến nông phẩm: miến, nha, bánh kẹo. Các nghề này đã đem lại thu nhập lớn cho nông dân. Tất cả các quan hệ thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm đều hình thành tự phát. Khi có nhu cầu cao, các lò nha thủ công của nông dân đã đạt tới công suất chế biến 120 tấn sản để thu 24 tấn nha trong một ngày. Hầu hết lao động gia đình ở xã được thu hút vào các nghề chế biến này. Gần đây, do

thị trường tiêu thụ giảm, các nghề này bắt đầu gặp những khó khăn ách tắc.

Tại điểm nghiên cứu đối sánh xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng tôi đã tìm hiểu khả năng phát triển nghề tơ tằm truyền thống.

Qua nhiều thập kỷ nghề này đã bị lãng quên vì nhiều lý do, năm 1989 được khôi phục lại trên cơ sở liên doanh giữa hợp tác xã nông nghiệp Điện Quang với Công ty dâu tằm tơ lục tỉnh sau khi mở được thị trường xuất khẩu tơ tằm cho Thái Lan. Hợp tác xã nông nghiệp cùng với Công ty đã góp vốn (mỗi bên một tỷ đồng) xây dựng xí nghiệp tơ tằm xuất khẩu. Phần vốn của hợp tác xã do xã viên cho vay (mỗi người vào làm công nhân của xí nghiệp cho vay một chỉ vàng như là cổ phần đóng góp). Kết quả là đầu năm 1990 xí nghiệp đã đi vào sản xuất, 600 người đã chuyển từ khu vực nông nghiệp vào làm công nhân, 1.600 hộ gia đình (trên tổng số 2.000 hộ) đã tham gia trồng dâu nuôi tằm, cung cấp nguyên liệu cho xí nghiệp. Việc mở ra khả năng phát triển nghề tơ tằm và xây dựng xí nghiệp công nghiệp nhỏ kéo sợi tơ đã giải quyết khá căn bản vấn đề lao động - việc làm, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân trong xã.

Từ ba thí dụ trên đây, có thể rút ra một số nhận xét.

*Thứ nhất* : Nông thôn đồng bằng nước ta nói chung ít nhiều đều có những khả năng tiềm ẩn có thể đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng và phát triển công nghiệp nhỏ.

*Thứ hai* : Xây dựng công nghiệp nhỏ dưới hình thức các xí nghiệp nhỏ sử dụng nguyên liệu địa phương có thể là giải pháp có nhiều triển vọng.

*Thứ ba* : Trên con đường phát triển này sự không chế khó vượt qua đối với nông dân có lẽ trước hết là thị trường tiêu thụ sản phẩm và trang bị kỹ thuật. Đó là những điều đang cần có sự hỗ trợ của nhà nước dưới các hình thức khác nhau. Những khó khăn về vốn và công nghệ cũng là khá lớn, nhưng không phải hoàn toàn bế tắc, bởi vì nhờ năng lực chủ quan các hộ gia đình nông dân có thể khắc phục một phần.

2. Dịch chuyển và phân bố lại lao động và ngành nghề trên quy mô mở rộng.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên hiệu quả thấp của sản xuất nông nghiệp là sự mất cân đối lớn giữa lao động và đất đai. Theo các kết quả khảo sát của chúng tôi, với diện tích đất canh tác và mức độ thâm canh như hiện nay, chỉ cần khoảng một nửa lao động nông nghiệp hiện có. Trong điều kiện mức tăng dân số còn cao, các quá trình biến động dân cư mang dấu hiệu "ùn tắc" dân số ở nông thôn, thì lực lượng lao động dư thừa ở đây sẽ còn tăng lên nữa. Chùng nào chưa giải quyết được sự mất cân đối này, nghĩa là chùng nào một đơn vị sản phẩm nông nghiệp còn phải "bao cấp" một khối lượng lao động sống lớn hơn gấp đôi so với mức cần thiết để sản xuất ra nó, thì chùng đó sẽ không có giá trị thặng dư, nghĩa là không có hàng hóa, không có hiệu quả. Cho nên vấn đề cấp thiết nhất là chuyển được khối lượng lao động lớn này ra khỏi khu vực sản xuất nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng. Ở đây chúng tôi xem xét đến ba khả năng giải quyết vấn đề này theo định hướng "hướng ngoại".

*Thứ nhất* : Thu hút lao động nông nghiệp vào các ngành sản xuất xã hội khác. Trong các con đường phát triển tại chỗ đã nêu trên (mục b và c), việc thu hút lao động nông nghiệp vào các lĩnh vực sản xuất khác trên cơ sở đa dạng hóa nghề nghiệp và xây dựng công nghiệp nhỏ ở nông thôn là có khả năng hiện thực hơn cả trong điều kiện hiện nay. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là sự điều chỉnh nhỏ tại chỗ. Để thu hút lực lượng lao động lớn ra khỏi nông nghiệp và nông thôn vào các lĩnh vực sản xuất xã hội khác còn tùy thuộc nhiều vào khả năng của nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội. Cho đến nay, các cuộc khảo sát xã hội học chưa cho phép nhìn thấy triển vọng của các khả năng này. Trên thực tế vẫn chỉ diễn ra hiện tượng di chuyển lẻ tẻ, tự phát của một số lao động nông nghiệp vào các lĩnh vực sản xuất khác dưới hình thức "đi làm ăn xa" của một bộ phận nhỏ nông dân có nghề phụ (mộc, cưa xê, nề, thợ thồ...). *Thứ hai* : Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Hiện tượng di cư tự phát, như đã nói, đặt ra một vấn đề phải suy nghĩ. Trong nhiều năm qua nhà nước đã đầu tư khá lớn cho việc thực hiện chủ trương di dân đi xây dựng các khu kinh tế mới. Có nhiều thành công, nhiều khu kinh tế mới đã được xây dựng và phát triển ổn định. Nhưng cũng có nhiều thất bại, nhiều nơi dân cư bỏ về sau một thời gian "thử sức" không lâu. Tình hình này đã tạo nên tâm lý không tin tưởng, do

dự, cản trở nhiều đối với việc vận động dân cư đồng bằng đi xây dựng "quê hương mới".

Tại sao với sự tổ chức vận động và hỗ trợ vật chất của nhà nước thì nhiều nơi dân không muốn đi, một số đã đi lại bỏ về, trong khi đó lại có hiện tượng di cư tự phát mà không cần gì ở nhà nước cả? Phải chăng, do quá chú trọng đến những mục tiêu lớn của nhà nước trong việc di dân, chúng ta chưa tập trung tác động có hiệu quả vào yếu tố quyết định nhất là lợi ích cụ thể của người di cư: người di cư trước hết để tìm những điều kiện sống mà trong đó có thể cảm nhận được tính hợp lý trong hiệu quả lao động của mình và triển vọng phát triển hơn so với quê cũ? Theo chúng tôi, khả năng di dân nông thôn đồng bằng vẫn còn là rất lớn và đó là một trong những biện pháp có triển vọng về nhiều mặt. Về thực chất, việc di dân này là chuyển một lực lượng lao động nông nghiệp dư thừa từ khu vực đồng bằng đến các khu vực nông nghiệp khác. Vì vậy, trước hết phải nghiên cứu và quy hoạch các khu vực tự nhiên có khả năng sản xuất nông nghiệp với mức độ thuận lợi khác nhau để di dân. Trên thực tế, những khu kinh tế mới phát triển ổn định nhiều năm nay là những khu vực thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở tạo được các khu kinh tế mới ở những địa bàn thuận lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp thì khả năng khai thác tiếp theo các khu vực khó khăn hơn sẽ được mở ra, nghĩa là theo kiểu "vét dầu loang". Nếu chỉ tính đến các mục đích chiến lược khác của nhà nước để di dân đến những vùng ít hoặc không có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp thì việc di dân sẽ thất bại.

Tóm lại, trên thực tế vẫn còn nhiều khả năng di dân nông thôn, nghĩa là mở rộng địa bàn sản xuất nông nghiệp cho lực lượng lao động nông nghiệp lớn ở đồng bằng hiện nay. Nhưng giải pháp này chỉ có triển vọng tốt nếu có sự nhìn nhận lại về quan điểm và tác động tổ chức tốt của nhà nước đối với các quá trình di dân.

Trên hướng dịch chuyển và phân bố lại lao động này, chúng ta cũng cần tính đến khả năng hợp tác quốc tế, xuất khẩu lao động tại chỗ và xuất khẩu lao động nông nghiệp ra nước ngoài. Dương nhiên, đây là một hướng lớn cần đặt ra nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Cuộc nghiên cứu về sự biến đổi của cấu trúc và chức năng gia đình tác động đến qua trình dân số trong bối cảnh của sự đổi mới về kinh tế - xã hội của chúng tôi trải ra ở một diện rộng, song trên bình diện tổng thể thì đây cũng chỉ là bước mở đầu. Sở dĩ phải đặt vấn đề mức sinh, một chỉ báo tổng hợp của quá trình dân số, trong mối liên quan với sự nghiên cứu về gia đình bởi lẽ kế hoạch hóa gia đình là một nguyên nhân khá quyết định dẫn đến kết quả giảm mức sinh. Song cuộc vận động thực hiện kế-hoạch hóa gia đình đến lượt nó lại là kết quả tổng hợp của cả một tổng thể phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Cách đây hơn một năm, trong các báo cáo đọc tại Hội nghị tổng kết công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình do ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình tổ chức tháng 3-1990, chúng tôi đã có kiến nghị rằng không thể y tế hóa cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình mà cần xã hội hóa cuộc vận động rộng lớn đó. Cuộc nghiên cứu FFS này chính là một bước đi sâu tìm hiểu về quá trình xã hội hóa cuộc vận động ấy.

Đã đến lúc chúng ta cần nhìn nhận vấn đề dân số như một quốc sách có ý nghĩa chiến lược hàng đầu. Do vậy, ở địa bàn nông thôn, phải làm sao cho 80% dân số của cả nước hiểu rõ được quốc sách đó. Vấn đề gia đình, dân số và sự phát triển nông thôn cần được tiếp tục đặt ra một cách nghiêm cẩn và có hệ thống để thu hút được trí tuệ của nhiều nhà khoa học trong một nghiên cứu liên ngành có tổ chức và có bài bản. Trong công việc to lớn đó, Viện Xã hội học và Dự án VIE/88/P05 sẽ cố gắng là một viên gạch nhỏ, có chất lượng góp phần xây nên công trình đồ sộ có tầm cỡ quốc gia. Để làm việc đó, Viện Xã hội học, những người làm công tác nghiên cứu xã hội học dân số và xã hội học gia đình đang cố gắng học hỏi để tự nâng mình lên ngang tầm với nhiệm vụ.